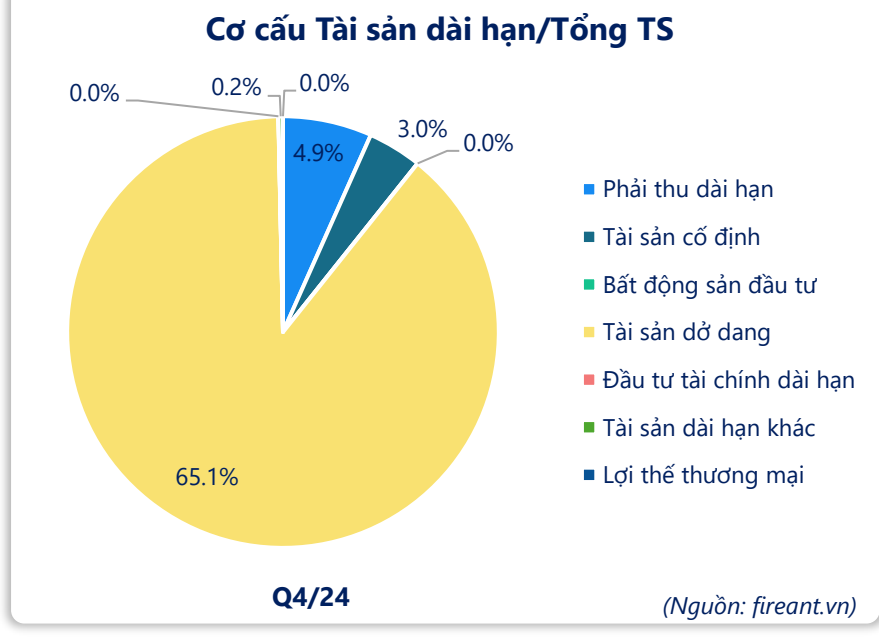
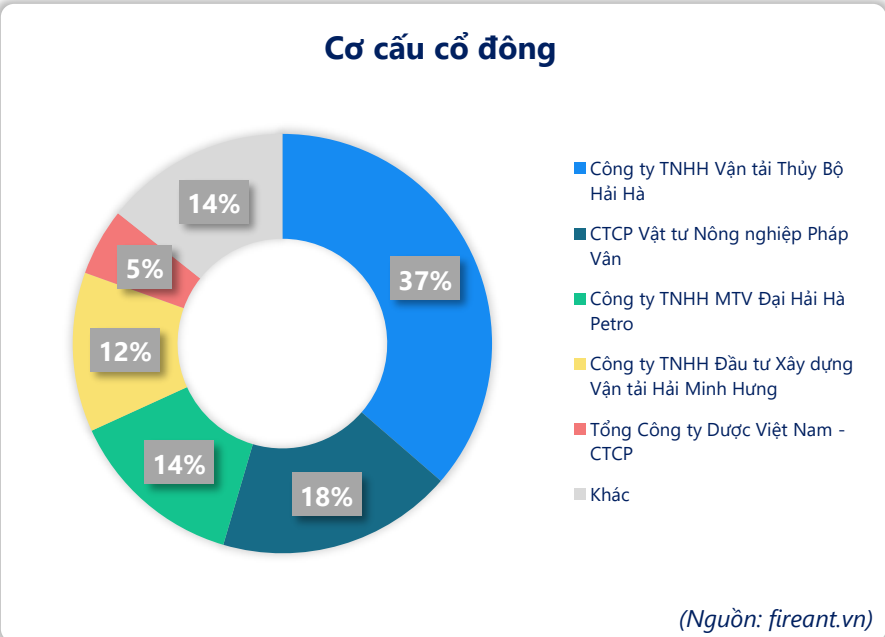
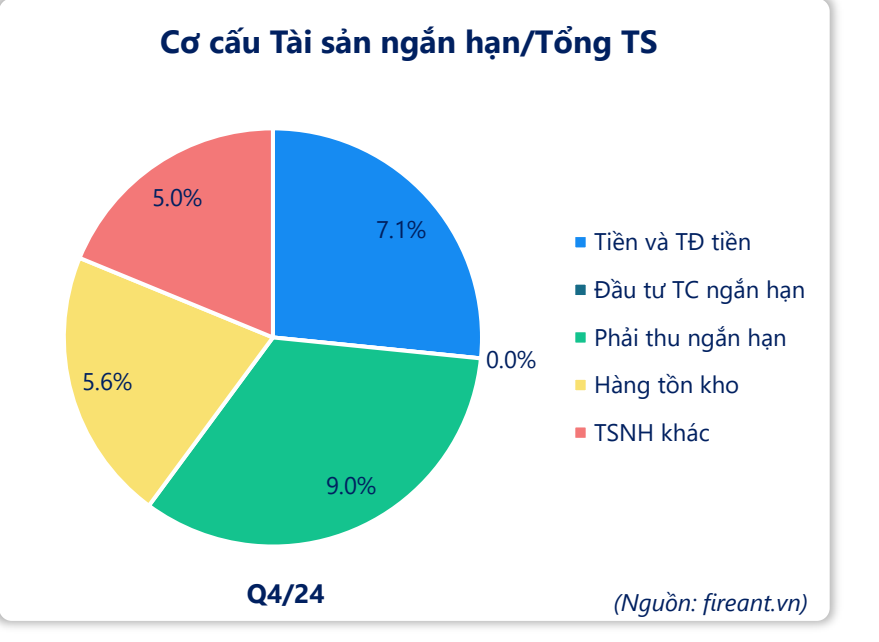
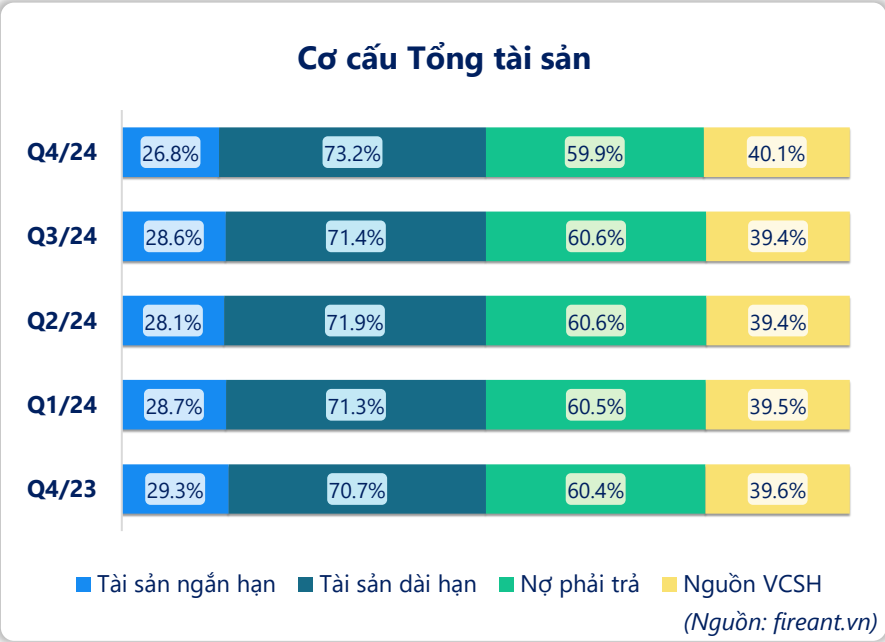
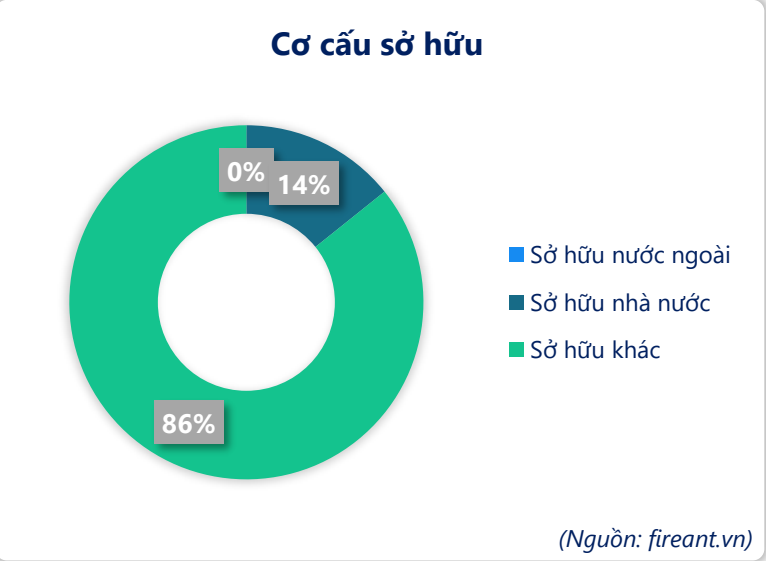
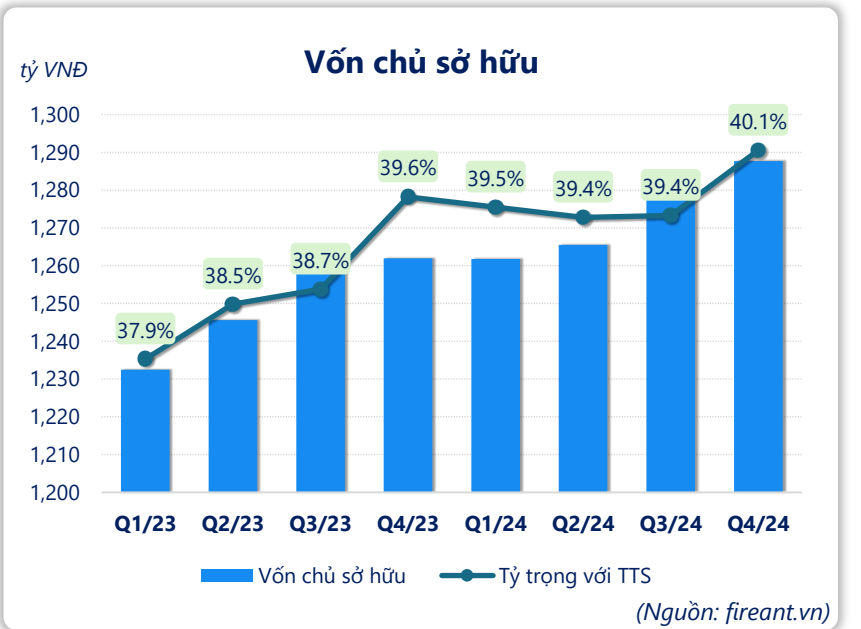
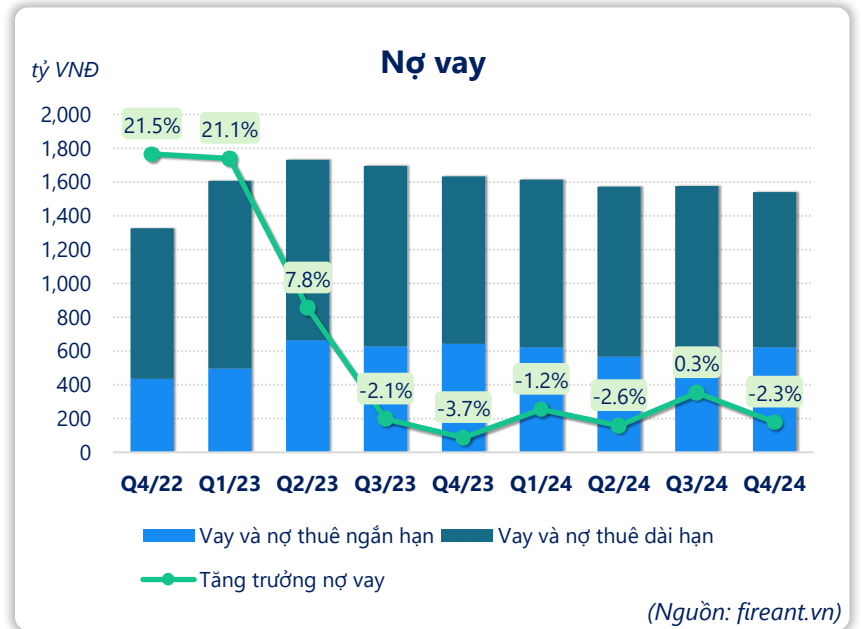
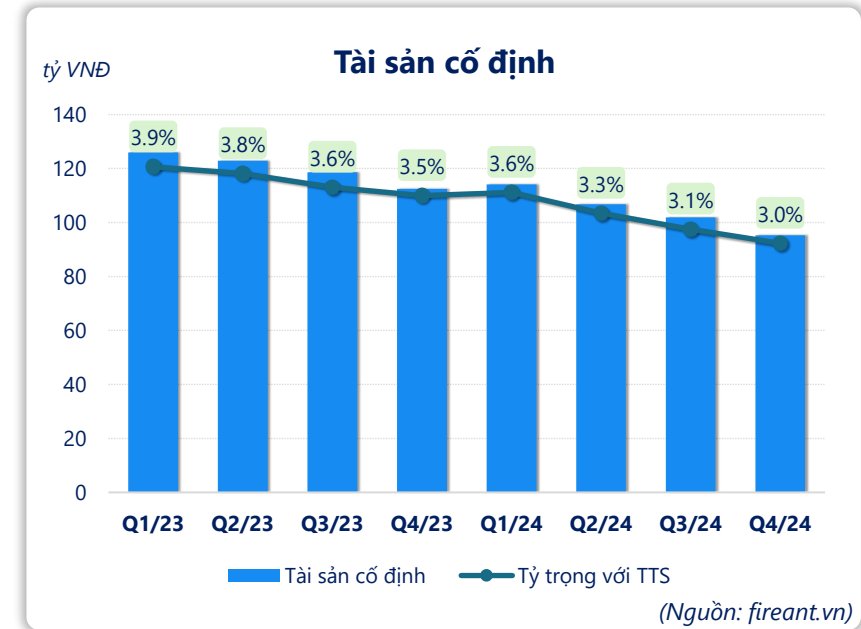
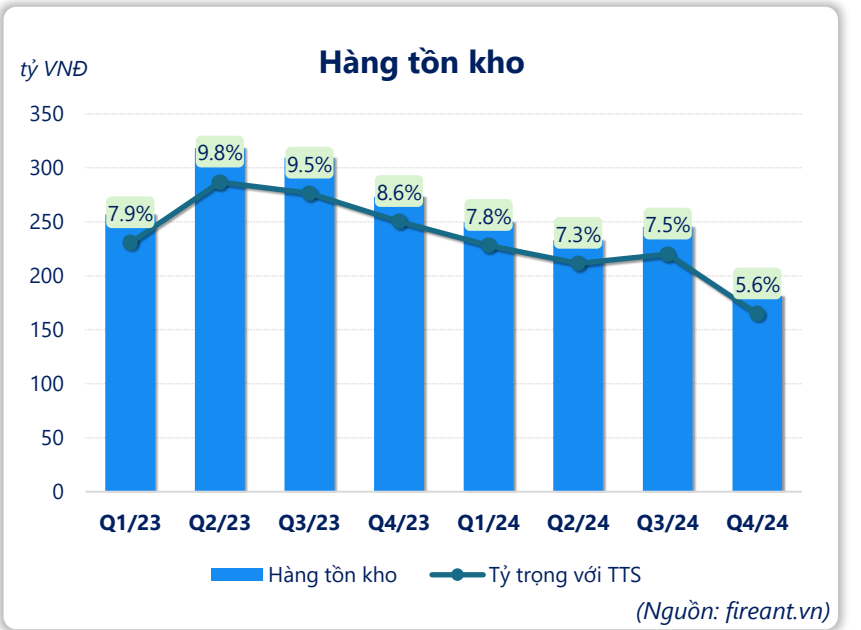
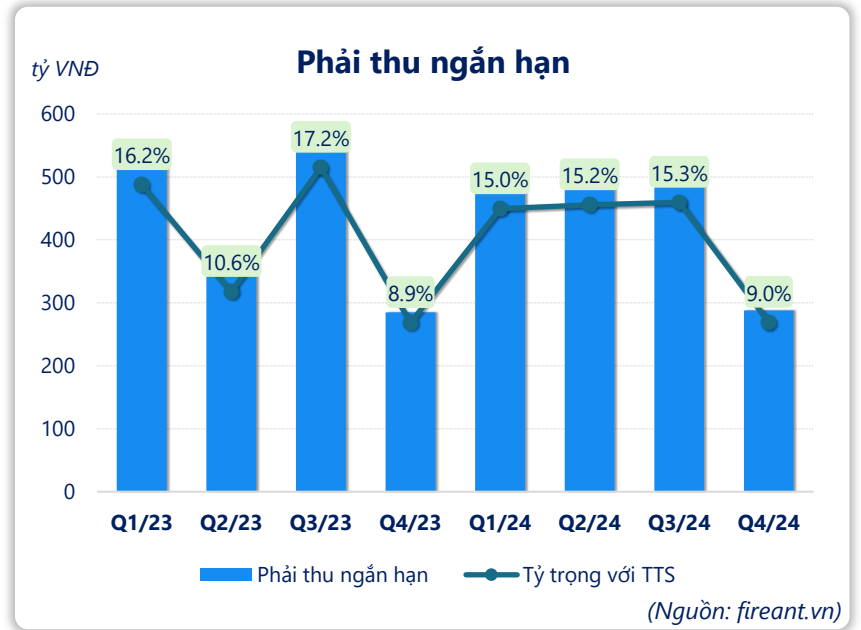
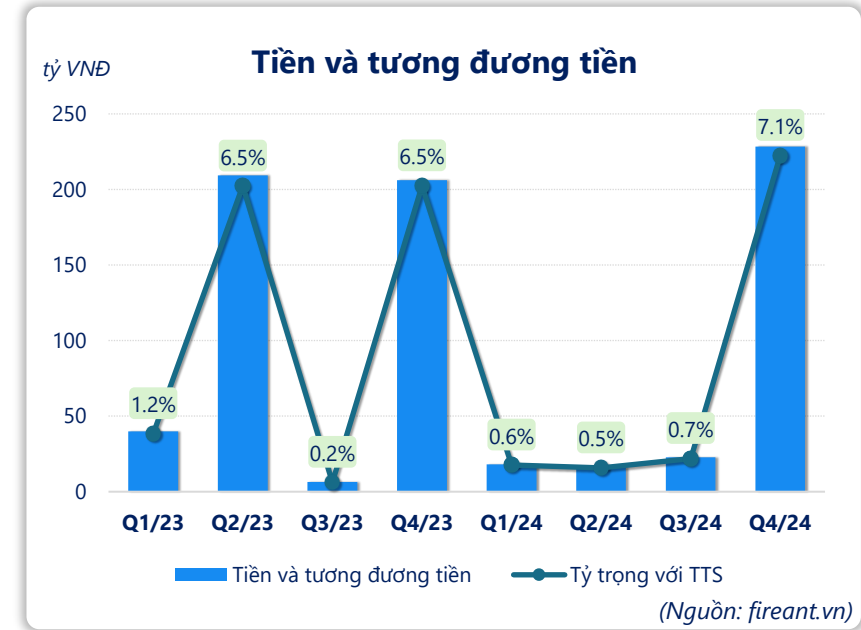
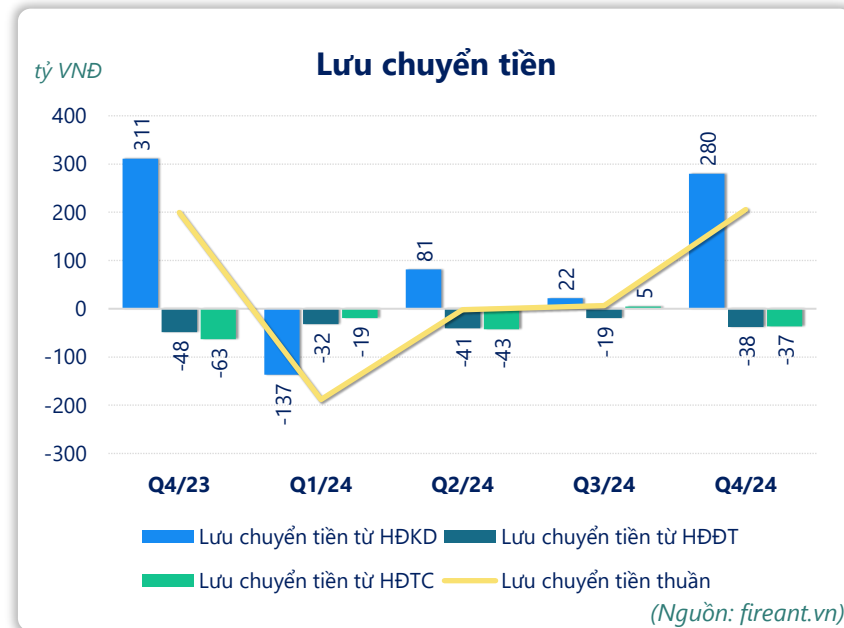
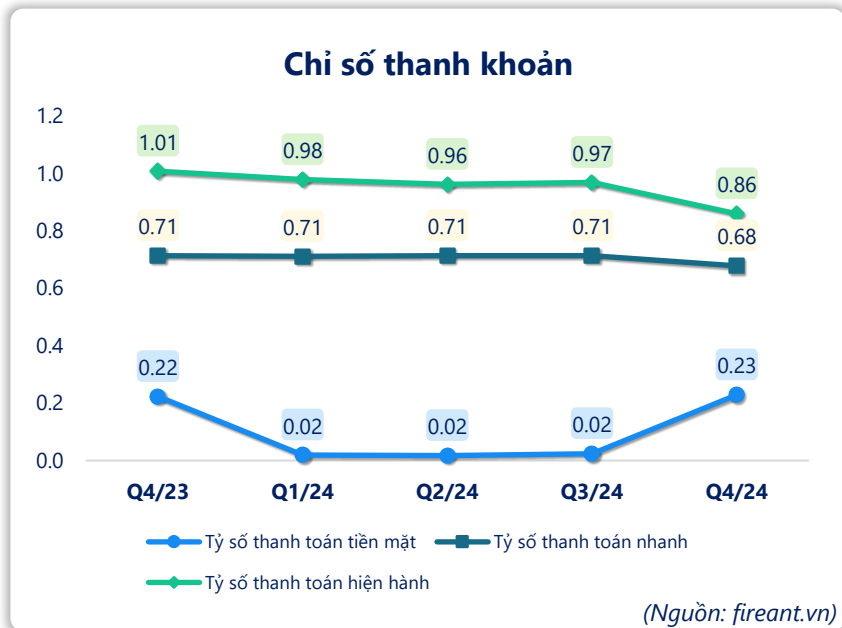
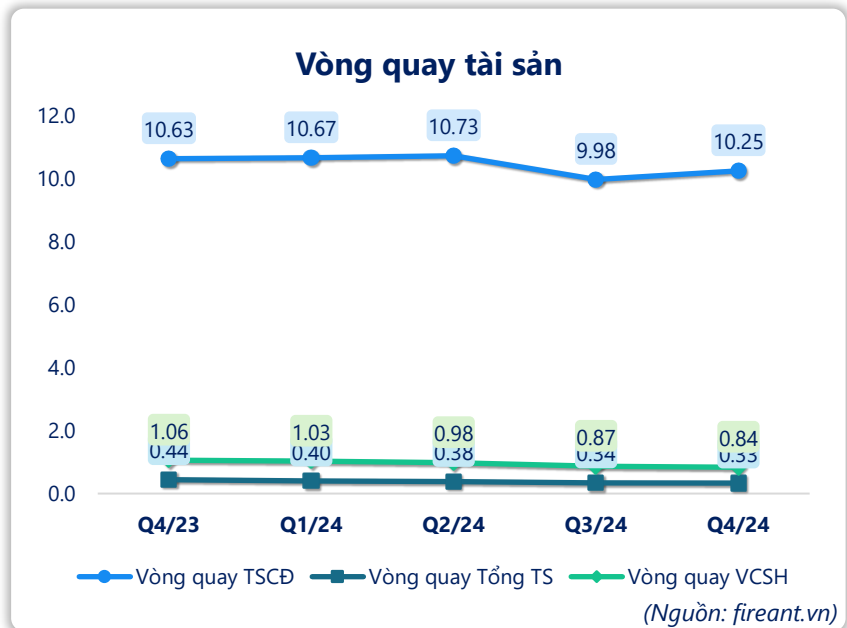
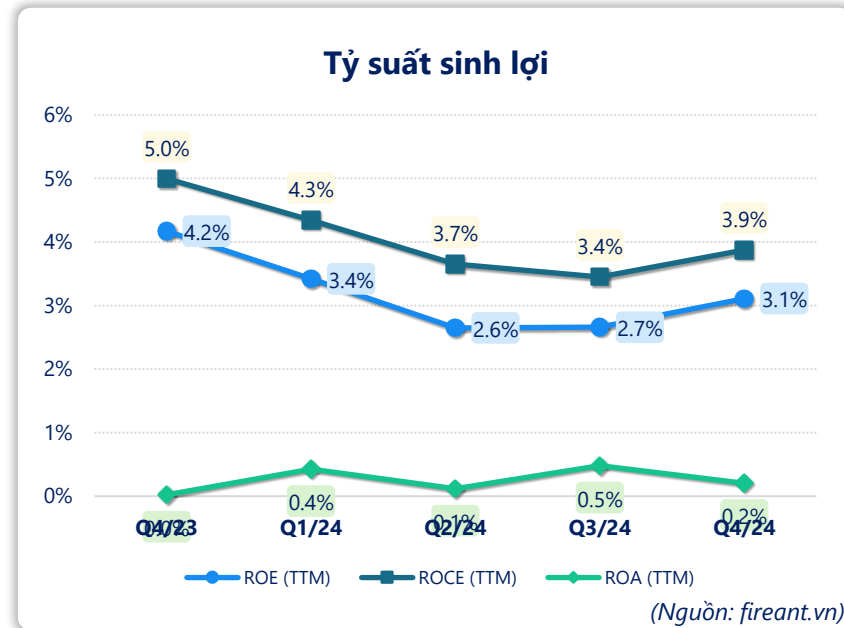
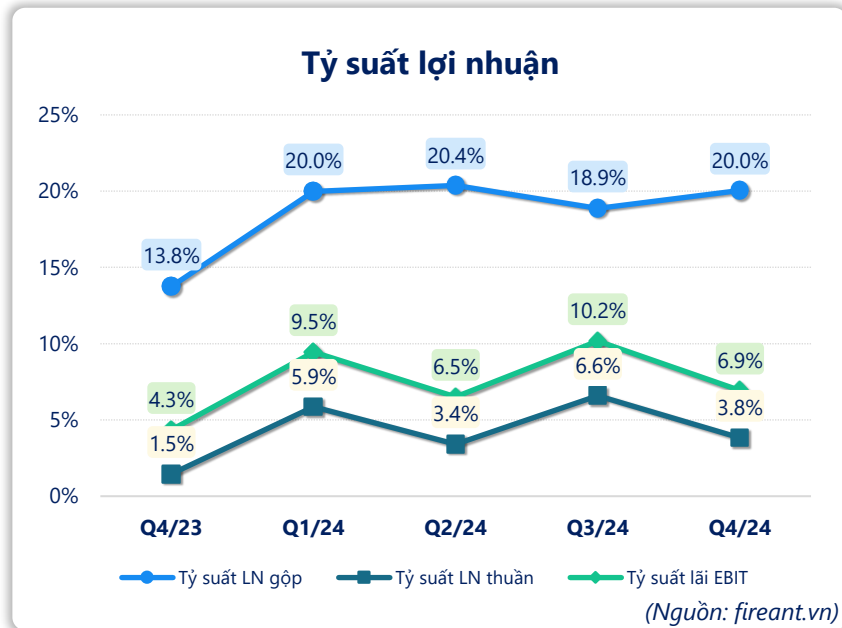
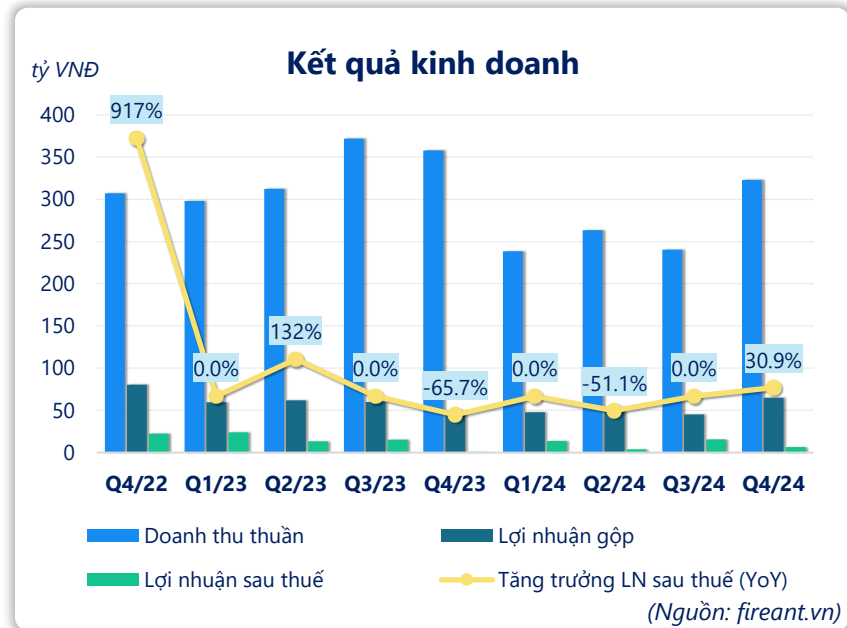


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2024  |
|-------------------------|--|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 6,900       |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 9,400       |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 6,500       |
| SL cổ phiếu LH          |  | 113,299,902 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 33,050      |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%        |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 782         |
| P/E                     |  | 19.7        |
| EPS                     |  | 350         |

|         | YTD | 1T    | 3T    | 6T     |
|---------|-----|-------|-------|--------|
| PBC     |     | -2.8% | -1.4% | -13.8% |
| VNINDEX |     | 2.1%  | -0.2% | -1.3%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2024 | Tại ngày<br>31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>3,209</b>           | <b>3,167</b>           | <b>1.3%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>859</b>             | <b>914</b>             | <b>-6.0%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 228                    | 206                    | 10.8%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                      | 0                      |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 288                    | 265                    | 8.7%          |
| Hàng tồn kho                | 181                    | 273                    | -33.7%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 161                    | 169                    | -4.8%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>2,351</b>           | <b>2,254</b>           | <b>4.3%</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 157                    | 157                    | 0.0%          |
| Tài sản cố định             | 95.2                   | 112                    | -15.4%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 2,090                  | 1,972                  | 6.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0.28                   | 0.28                   | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>7.81</b>            | <b>12.3</b>            | <b>-36.7%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>1,922</b>           | <b>1,919</b>           | <b>0.1%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>1,000</b>           | <b>924</b>             | <b>8.2%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 621                    | 642                    | -3.3%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 175                    | 112                    | 55.7%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>922</b>             | <b>995</b>             | <b>-7.4%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 920                    | 992                    | -7.3%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,288</b>           | <b>1,248</b>           | <b>3.2%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,288</b>           | <b>1,248</b>           | <b>3.2%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 1,133                  | 1,133                  | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23       | Q1/24       | Q2/24       | Q3/24       | Q4/24       |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 358         | 239         | 263         | 240         | 323         |
| Giá vốn hàng bán               | 309         | 191         | 210         | 195         | 258         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>49.2</b> | <b>47.7</b> | <b>53.7</b> | <b>45.3</b> | <b>64.7</b> |
| Doanh thu HĐTC                 | 1.31        | 0.42        | 0.80        | 1.19        | 3.34        |
| Chi phí TC                     | 14.5        | 7.57        | 14.3        | 5.93        | 18.3        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>10.5</b> | <b>8.84</b> | <b>8.77</b> | <b>8.80</b> | <b>10.2</b> |
| LN trong công ty LKLD          | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Chi phí bán hàng               | 1.31        | 1.15        | 1.34        | 1.24        | 1.16        |
| Chi phí QLDN                   | 29.5        | 25.4        | 29.8        | 23.5        | 36.2        |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>5.24</b> | <b>14.0</b> | <b>9.00</b> | <b>15.8</b> | <b>12.4</b> |
| Lợi nhuận khác                 | -0.22       | -0.29       | -0.59       | -0.20       | -0.17       |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>5.02</b> | <b>13.7</b> | <b>8.41</b> | <b>15.6</b> | <b>12.2</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>0.68</b> | <b>13.7</b> | <b>3.77</b> | <b>15.6</b> | <b>6.53</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>0.68</b> | <b>13.7</b> | <b>3.78</b> | <b>15.6</b> | <b>6.53</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23      | Q1/24       | Q2/24        | Q3/24       | Q4/24      |
|--------------------------------|------------|-------------|--------------|-------------|------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 311        | -137        | 81.2         | 21.5        | 280        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -48.4      | -32.2       | -40.6        | -19.3       | -37.8      |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -62.8      | -19.3       | -42.5        | 4.58        | -36.6      |
| Tiền đầu kỳ                    | 6.47       | 206         | 18.0         | 16.1        | 22.8       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>200</b> | <b>-188</b> | <b>-1.99</b> | <b>6.78</b> | <b>206</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.01       | 0           | 0.12         | -0.12       | 0.00       |
| Tiền cuối kỳ                   | 206        | 18.0        | 16.1         | 22.8        | 228        |

(Nguồn: fireant.vn)